

TÓM TẮT NGHIÊN CỨU



Tóm tắt nghiên cứu

CẦN CÙ BÙ CẦN CẬU?

THÁCH THỨC VÀ NHU CẦU KINH TẾ CỦA PHỤ NỮ LGBTQ TẠI VIỆT NAM

1 Bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu



Nghiên cứu do Trung tâm ICS và Tổ chức IT'S TIME thực hiện trong giai đoạn tháng 11/2025 đến tháng 3/2026, nhằm lấp đầy khoảng trống dữ liệu về điều kiện kinh tế và sinh kế của phụ nữ có đa dạng xu hướng tính dục, bản dạng giới và biểu hiện giới tại Việt Nam. Bên cạnh việc mô tả thực trạng, nghiên cứu hướng tới xác định các rào cản cụ thể và đề xuất khuyến nghị chính sách nhằm thúc đẩy sinh kế bền vững, công bằng và bao trùm hơn cho nhóm dân số này, bao gồm cả nhóm chuyển giới nam, vốn chưa được công nhận pháp lý về giới tính.

2 Phương pháp và mẫu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, “Phụ nữ LGBTQ” được hiểu là những người tự nhận là phụ nữ và thuộc các nhóm đồng tính nữ, song tính nữ, chuyển giới nữ hoặc có bản dạng/biểu hiện giới đa dạng theo phổ nữ. Trong bối cảnh Việt Nam chưa công nhận giới tính pháp lý cho người chuyển giới, nghiên cứu có mở rộng đối tượng cho cả người chuyển giới nam (đang có giới tính là nữ trên giấy tờ pháp lý) có thể tham gia nghiên cứu nếu họ cảm thấy thoải mái.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp ba công cụ thu thập dữ liệu: khảo sát bảng hỏi trực tuyến toàn quốc (337 bản ghi hợp lệ), phỏng vấn sâu (30 người, độ tuổi 20–47, trải rộng 13 tỉnh/thành) và thảo luận nhóm tập trung (4 nhóm, 14 người tham gia).

Mẫu khảo sát được phân chia thành 5 nhóm theo tự khai báo: đồng tính nữ hợp giới (28,19%), song tính nữ hợp giới (20,18%), chuyển giới nam (10,98%), chuyển giới nữ (7,42%) và nhóm bản dạng giới khác (33,23%). Độ tuổi trung bình là 25,65 tuổi; hơn một nửa mẫu (51,34%) thuộc nhóm 15–24 tuổi và chỉ 8,31% trên 35 tuổi, cho thấy mẫu tập trung ở nhóm trẻ. 92,58% sinh sống tại đô thị, chủ yếu ở Hà Nội (38,28%) và TP. Hồ Chí Minh (31,16%).

33,23%

Nhóm bản dạng giới khác

28,19%

Đồng tính nữ hợp giới

7,42%

Chuyển giới nữ

20,18%

Song tính nữ hợp giới

10,98%

Chuyển giới nam

Mẫu khảo sát được phân chia thành 5 nhóm theo tự khai báo

3 Các phát hiện chính

3.1. THỰC TRẠNG SINH KẾ: THAM GIA CAO NHƯNG THIẾU BỀN VỮNG



Tỷ lệ tham gia lao động của phụ nữ LGBTQ trong mẫu khá cao, với 46,59% làm toàn thời gian và 27% làm bán thời gian. Tuy nhiên, sinh kế mang tính phân mảnh rõ rệt: 32% phải làm nhiều công việc cùng lúc, 67,6% sinh viên vừa học vừa làm, và 26,7% người làm toàn thời gian vẫn phải làm thêm để đảm bảo thu nhập.

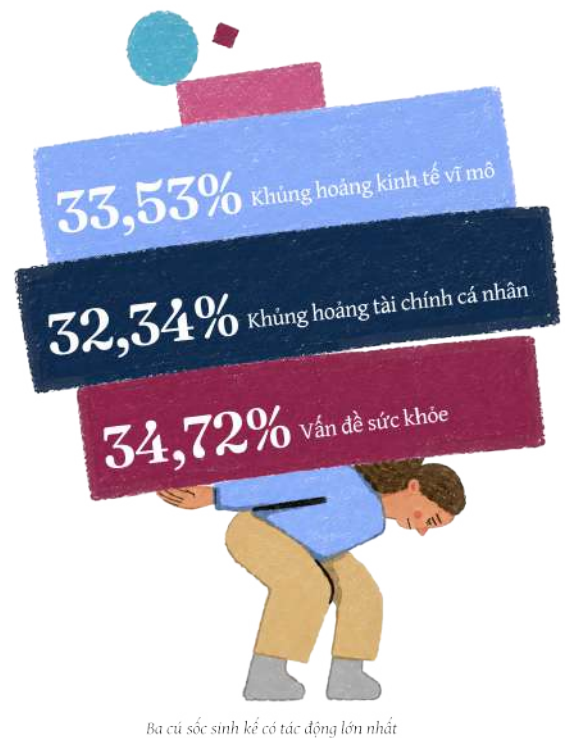
Tỷ lệ thất nghiệp ở mức 12,9% và lên tới 20,3% trong nhóm 15–24 tuổi, cao hơn mức trung bình cả nước, phản ánh khó khăn trong gia nhập thị trường lao động, đặc biệt với nhóm trẻ. Thu nhập trung bình đạt khoảng 10,02 triệu đồng/tháng, song 50% người tham gia có thu nhập dưới 8 triệu đồng/tháng, chủ yếu chỉ đủ đáp ứng nhu cầu cơ bản. Về tích lũy tài chính, chỉ 48,6% có quỹ dự phòng và 37,6% có tích lũy dài hạn, cho thấy **phần lớn đang trong trạng thái tài chính dễ tổn thương**.

Về phúc lợi xã hội, 89,02% có ít nhất một hình thức bảo hiểm, song chỉ 55,79% thuộc hệ thống bảo hiểm bắt buộc và 10,98% hoàn toàn không có bảo hiểm, phản ánh mức độ bảo vệ chưa đồng đều.

3.2. BỐI CẢNH DỄ TỒN THƯƠNG: KỶ THỊ, SỨC KHỎE VÀ BẤT ỔN KINH TẾ

Kỳ thị và định kiến xã hội là rào cản xuyên suốt hành trình sinh kế của phụ nữ LGBTQ. 65,3% người tham gia từng trải qua ít nhất một tình huống bị kỳ thị trong học tập, tìm việc hoặc môi trường làm việc, và gần 40% đánh giá kỳ thị có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của họ. Kỳ thị không chỉ gây tổn thương tâm lý mà còn trực tiếp dẫn đến mất việc làm, hạn chế cơ hội thăng tiến và buộc người lao động phải che giấu bản dạng giới tại nơi làm việc.

Ba cú sốc sinh kế có tác động lớn nhất được ghi nhận là vấn đề sức khỏe (34,72%), khủng hoảng kinh tế vĩ mô (33,53%) và khủng hoảng tài chính cá nhân (32,34%). Đáng chú ý, vấn đề sức khỏe, đặc biệt là sức khỏe tâm thần, chiếm đến 80,3% trong tổng số ca sức khỏe được ghi nhận. Cho thấy, không chỉ là hệ quả của kỳ thị mà còn là yếu tố trực tiếp làm suy giảm năng lực lao động. Nhóm chuyển giới chịu rủi ro cao hơn đáng kể: 52% chuyển giới nữ và 43,24% chuyển giới nam gặp vấn đề sức khỏe; tỷ lệ mất việc ở nhóm chuyển giới nam (16,22%) và nhóm "khác" (16,07%) cũng cao hơn mức trung bình toàn mẫu (12,17%).



Ngoài ra, làn sóng chuyển đổi công nghệ và tự động hóa bằng AI đang tạo thêm áp lực, làm gia tăng nguy cơ bị thay thế trong công việc và gây khó khăn cho việc thích ứng kỹ năng, đặc biệt với những người trên 30 tuổi.

3.3. TÀI SẢN SINH KẾ: TIỀM NĂNG CHƯA ĐƯỢC CHUYỂN HOÁ

Vốn sinh kế của phụ nữ LGBTQ thể hiện một nghịch lý rõ ràng: khá tốt ở một số khía cạnh nhưng nhìn chung khó chuyển hoá thành thu nhập bền vững.



Về vốn con người, trình độ học vấn tương đối cao, nhưng 29,4% vẫn thiếu kỹ năng cần thiết cho thị trường lao động (tỷ lệ này lên đến 41,5% trong nhóm đang tìm việc), và 30,3% gặp vấn đề sức khỏe, trong đó 80,3% là sức khỏe tâm thần - làm suy giảm đáng kể hiệu quả chuyển hoá năng lực thành thu nhập.



Về vốn xã hội, độ phủ khá rộng với 96% có ít nhất một nguồn hỗ trợ, chủ yếu từ gia đình (89,4%) và bạn bè/đồng nghiệp (83,7%). Tuy nhiên, mạng lưới kết nối với thị trường lao động và các tổ chức hỗ trợ chính thức còn rất hạn chế.



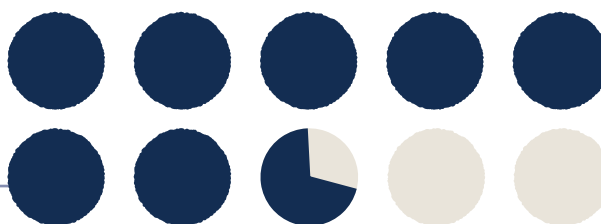
Về vốn vật chất và tài chính, dù 78% có công cụ làm việc cơ bản, chỉ 64,6% có nơi ở ổn định và 45,7% có điều kiện làm việc đảm bảo. Khả năng vay vốn tương đối rộng (88,1%), nhưng chỉ 48,6% có quỹ dự phòng và 37,6% có tích lũy dài hạn, cho thấy sinh kế vẫn chủ yếu xoay quanh nhu cầu an toàn trước mắt hơn là phát triển dài hạn.

3.4. RÀO CẢN PHÁP LÝ VÀ THỂ CHẾ

77,45% người tham gia cho rằng các chính sách hiện hành về việc làm, an sinh xã hội và hỗ trợ kinh tế chưa tính đến nhu cầu đặc thù của phụ nữ LGBTQ (32,94% đánh giá "hoàn toàn chưa", 44,51% đánh giá "chưa nhiều"). Gần như toàn bộ người tham gia không biết đến bất kỳ chương trình hỗ trợ sinh kế hay vay vốn nào dành riêng cho nhóm này; chỉ 2% cho biết có thông tin cụ thể, với chỉ 2 người đề cập được tên chương trình cụ thể.

77,45%

cho rằng chính sách hiện hành chưa đáp ứng nhu cầu phụ nữ LGBTQ



Rào cản pháp lý ảnh hưởng trực tiếp và nặng nề nhất đến nhóm chuyển giới: 64% chuyển giới nữ có giấy tờ tùy thân không phù hợp bản dạng giới, kéo theo cản trở trực tiếp trong quá trình xin việc (48%). Bên cạnh đó, việc thiếu công nhận pháp lý cho quan hệ đồng giới gây ra những bất an thực tế: 13,35% không thể chứng minh tài sản chung, nhiều người không thể trở thành người giám hộ hợp pháp khi đối tác gặp vấn đề y tế hoặc không được hưởng các chính sách hỗ trợ liên quan đến gia đình.

Định kiến giới cũng âm thầm thu hẹp cơ hội: 14,54% bị hạn chế thăng tiến và 8,01% bị yêu cầu cam kết không mang thai, phản ánh sự giao thoa giữa kỳ thị với phụ nữ LGBTQ và bất bình đẳng giới cấu trúc sâu hơn.

3.5. NHU CẦU KINH TẾ ƯU TIÊN



Sức khỏe là nhu cầu ưu tiên hàng đầu



Nhu cầu nâng cao kỹ năng & học nghề

Thứ nhất, gia tăng và chuyển đổi tài sản sinh kế hiệu quả. Sức khỏe dẫn đầu danh sách ưu tiên với 53,71%, không phải ngẫu nhiên, khi sức khỏe tâm thần chính là nền tảng để mọi vốn liếng khác được duy trì và phát huy. Nhu cầu nâng cao kỹ năng và học nghề (43,62%–49,55%) phản ánh định hướng đầu tư vào vốn con người như động lực chuyển đổi sinh kế bền vững, bên cạnh mong muốn mở rộng vốn tài chính thông qua tiếp cận vốn và đa dạng hóa thu nhập, cùng vốn xã hội từ mạng lưới gia đình và cộng đồng.



Nhu cầu kết nối việc làm



Nhu cầu môi trường làm việc không kỳ thị

Thứ hai, cải thiện cơ chế pháp lý và hệ thống hỗ trợ thực chất. Nhu cầu về môi trường làm việc không kỳ thị (46,29%) và cải thiện chính sách (44,21%) cho thấy năng lực cá nhân không thể phát huy nếu điều kiện xã hội còn bất bình đẳng. Kết nối việc làm (52,52%) và tư vấn/định hướng nghề nghiệp (49,55%), phản ánh thực tế rằng rào cản lớn nhất không phải là thiếu tài chính, mà là thiếu khả năng tiếp cận thị trường, mạng lưới và thông tin. Điều này đòi hỏi không chỉ hoàn thiện khung chống phân biệt đối xử, mà còn phải đảm bảo tiếp cận thực chất tới vay vốn, bảo hiểm, học bổng và hệ thống hướng nghiệp, song song với công nhận bản dạng giới và hôn nhân đồng giới như nền tảng pháp lý căn bản.

4 Khuyến nghị



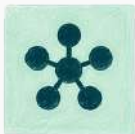
4.1 Nâng cao năng lực sinh kế

Thông qua các chương trình đào tạo kỹ năng linh hoạt, thực chất và thích ứng với thị trường lao động đang chuyển đổi số.



4.2 Hỗ trợ tài chính và an sinh khẩn cấp

Thông qua các cơ chế vốn nhỏ, quỹ dự phòng cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ khẩn cấp, giúp phụ nữ LGBTQ chuyển từ sinh kế phòng vệ sang sinh kế phát triển.



4.3 Xây dựng hệ sinh thái hỗ trợ tích hợp

Kết nối cộng đồng LGBTQ với doanh nghiệp thân thiện và các dịch vụ xã hội tại địa phương.



4.4 Hoàn thiện khung pháp lý và chính sách

Bao gồm chống phân biệt đối xử trong lao động, đảm bảo tiếp cận thực chất với vay vốn, bảo hiểm và học bổng, đồng thời tiến tới công nhận bản dạng giới và hôn nhân đồng giới như nền tảng pháp lý căn bản.